

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2024-2025

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1223	235	275	242	242	229
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	1223	235	275	242	242	229
III	Số học sinh chia theo năng lực	1223	235	275	242	242	229
1	Tự chủ và tự học	1223	235	275	242	242	229
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		171 – 72.8%	214 – 77.8%	180 – 74.4%	184 – 76%	1811 – 79%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		64 – 27.2%	61 – 22.2%	62 – 25.6%	58 – 24%	48 – 21%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Giao tiếp và hợp tác	1223	235	275	242	242	229
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		221 – 94%	232 – 84.4%	195 – 80.6%	228 – 94.2%	217 – 94.8%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		14 – 6%	43– 15.6%	47 – 19.4%	14 – 5.4%	12 – 5.2%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	1223	235	275	242	242	229
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		215 – 91.5%	234 – 85.1%	193 – 79.8%	227 – 93.8%	188 – 82.1%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		20 – 8.5%	41 – 14.9%	49 – 20.2%	15 – 6.2%	41 – 17.9%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Ngôn ngữ	1223	235	275	242	242	229



	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		218 – 92.8%	259 – 94.2%	217 – 89.7%	228 – 94.2%	215 – 93.9%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		17 – 7.2%	16 – 5.8%	25 – 10.3%	14 – 5.8%	14 – 6.1%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Tính toán	1223	235	275	242	242	229
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		213 – 90.6%	252 – 91.6%	177 – 73.1%	216 – 89.3%	209 – 91.3%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		22 – 9.4%	23 – 8.4%	65 – 26.9%	26 – 10.7%	20 – 8.7%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
6	Khoa học	1223	235	275	242	242	229
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		234 – 99.6%	260 – 94.5%	225 – 93%	227 – 93.8%	220 – 96.1%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		1 – 0.4	15 – 5.5%	17 – 7%	15 – 6.2%	9 – 3.9%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Thẩm mỹ	1223	235	275	242	242	229
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		195 - 83%	228 – 82.9%	207 – 85.5%	210 – 86.8%	195 – 85.2%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		40 – 17%	47 – 17.1%	35 – 14.5%	32 – 13.2%	34 – 14.8%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
8	Thể chất	1223	235	275	242	242	229
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		184 – 78.3%	251 – 91.3%	207 – 85.5%	210 – 86.8%	206 – 90%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		51 – 21.7%	24 – 8.7%	35 – 14.5%	32 – 13.2%	23 – 10%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
9	Công nghệ	942			242	242	229
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)				228 – 94.2%	242 – 100%	224 – 97.8%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)				14 – 5.8%		5 – 2.2%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						

10	Tin học	942			242	242	229
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)				230 – 95%	229 – 94.6%	205 – 89.5%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)				12 – 5%	13 – 5.4%	24 – 10.5%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất						
1	Yêu nước	1223	235	275	242	242	229
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		235 – 100%	275 – 100%	242 – 100%	242 – 100%	229 – 100%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Nhân ái	1223	235	275	242	242	229
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		235 – 100%	275 – 100%	239 – 98.8%	233 – 96.3%	229 – 100%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)				3 – 1.2%	9 – 3.7%	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Chăm chỉ	1223	235	275	242	242	229
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		217 – 92.3%	225 – 81.8%	190 – 78.5%	204 – 84.3%	203 – 88.6%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		18 – 7.7%	50 – 18.2%	52 – 21.5%	38 – 15.7%	26 – 11.4%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Trung thực	1223	235	275	242	242	229
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		235 – 100%	274 – 99.6%	240 – 99.2%	236 – 97.5%	221 – 96.5%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)			1 – 0.4%	2 – 0.8%	6 – 2.5%	8 – 3.5%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Trách nhiệm	1223	235	275	242	242	229
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		164 – 69.8%	206 – 74.9%	196 – 81%	219 – 90.5%	218 – 95.2%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		71 – 30.2%	69 – 25.1%	46 – 19%	23 – 9.5%	11 – 4.8%

	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Số học sinh chia theo học lực	1223	235	275	242	242	229
1	Tiếng Việt	1223	235	275	242	242	229
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		184 – 78.3%	251-91.27%	179-73.97%	231-95.45%	226-98.69%
b	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)		51 – 21.7%	24-8.73%	63-26.03%	11-4.55%	3 – 1.31%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Toán	1223	235	275	242	242	229
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		200 - 85.11%	242-88%	179 - 73.97%	200 - 82.64%	223 - 97.38%
b	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)		35- 14.89%	33 - 12%	63-26.03%	42 - 17.36%	6 - 2.62%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Khoa học					242	229
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					200 - 82.64%	190 - 82.97%
b	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)					42 - 17.36%	39 – 17.03%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Lịch sử và Địa lí					242	229
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					224 – 92.56%	181 – 79.04%
b	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)					18 – 7.44%	48 – 20.96%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Tiếng Anh	1223	235	275	242	242	229
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		210 – 89.36%	240 - 87.27%	202 – 83.47%	203 – 83.88%	181 – 79.4%
b	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)		25 - 10.64%	35 – 12.73%	40 – 16.53%	39 – 16.12%	48 – 20.6%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
6	Tin học			275	242	242	229
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)			265 - 96.36%	207 – 85.54%	206 – 85.12%	199 – 86.9%
b	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)			10 – 3.64%	35 – 14.46%	36 – 14.88%	30 – 13.1%

c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Đạo đức	1223	235	275	242	242	229
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		220 – 93.62%	265 - 96.36%	205 – 84.71%	228 – 94.21%	222 – 96.94%
b	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)		15 – 6.38%	10 – 3.64%	37 – 15.29%	14 – 5.79%	7 – 3.06%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
8	Tự nhiên và Xã hội						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	752	235	275	242		
b	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)		205 – 87.23%	222 - 80.73%	196 – 80.99%		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		30 – 12.77%	53 – 19.27%	46 – 19.01%		
9	Âm nhạc	1223	235	275	242	242	229
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		185 – 78.72%	229 - 83.27%	192 – 79.34%	197 – 81.4%	190 – 82.97%
b	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)		50 – 21.28%	46 – 16.73%	50 – 20.66%	45 – 18.6%	39 – 17.03%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
10	Mĩ thuật	1223	235	275	242	242	229
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		197 – 83.83%	210 - 76.36%	193 – 79.75%	198 – 81.82%	190 – 82.97%
b	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)		38 – 16.17%	65 – 23.64%	49 – 20.25%	44 – 18.18%	39 – 17.03%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
11	Thủ công (Kỹ thuật)						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
12	Thể dục	1223	235	275	242	242	229
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		184 – 78.3%	205 - 74.55%	212 – 87.6%	202 – 83.47%	195 – 85.15%
b	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)		51 – 21.7%	70 – 25.45%	30 – 12.4%	40 – 16.53%	34 – 14.85%

c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
13	Hoạt động trải nghiệm	1223	235	275	242	242	229
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		229 – 97.45%	259 – 94.18%	205 – 84.71%	240 – 99.17%	222 – 96.94%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		6 – 2.55%	16 – 5.82%	37 – 15.29%	2 – 0.83%	7 – 3.06%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
14	Công nghệ	942			242	242	229
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)				187 – 77.27%	239 – 98.76%	221 – 96.51%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				55 – 22.73%	3 – 1.24%	8 – 3.49%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm	1223	235	275	242	242	229
1	Hoàn thành chương trình lớp học	1223	235	275	242	242	229
2	Khen thưởng	1195	169	285	249	243	249
VII	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (tỷ lệ so với tổng số)						229 – 100%

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lan